

Số: *129* /KH-UBND

Đắk Nông, ngày *15* tháng 3 năm 2021

**KẾ HOẠCH
Thu, nộp và miễn, giảm Quỹ phòng, chống thiên tai
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2021 (Đợt 1)**

Căn cứ Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều;

Căn cứ Nghị định số 83/2019/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2015 của UBND tỉnh về việc thành lập Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2015 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh về việc quy định phân cấp, quản lý và sử dụng Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh tại Tờ trình số 17/TTr-QPCTT ngày 05 tháng 3 năm 2021.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thu, nộp và miễn, giảm Quỹ phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2021 (Đợt 1), cụ thể như sau:

I. Kế hoạch thu, nộp và miễn, giảm Quỹ phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2021 (Đợt 1)

1. Kế hoạch thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2021 (sau khi đã trừ miễn, giảm)

- Khối huyện, thành phố Gia Nghĩa:	4.045.028.000 đồng
- Khối Đảng, hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang tỉnh:	<u>1.619.972.000 đồng</u>
- Tổng cộng:	5.665.000.000 đồng

(Bằng chữ: Năm tỷ sáu trăm sáu mươi lăm triệu đồng)

2. Số tiền được miễn, giảm thu Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2021

- Khối huyện, thành phố Gia Nghĩa:	587.429.000 đồng
- Khối Đảng, hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang tỉnh:	<u>4.360.000 đồng</u>
- Tổng cộng:	591.791.000 đồng

(Bằng chữ: Năm trăm chín mươi một triệu bảy trăm chín mươi một nghìn đồng).

(Có phụ lục 01, 02 chi tiết đính kèm theo)

II. Đối tượng và mức đóng góp; Đối tượng được miễn, giảm, tạm hoãn đóng góp:

Thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 5; Điều 6 Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ quy định về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai; Khoản 2, Điều 1 Nghị định số 83/2019/NĐ-CP ngày 12/11/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai.

III. Thời hạn nộp Quỹ

Nộp một lần trước ngày 30 tháng 5 năm 2021.

IV. Công khai nguồn thu, nộp Quỹ

1. Cơ quan, đơn vị, tổ chức phải công khai danh sách thu, nộp Quỹ của cá nhân cán bộ, công chức, viên chức, người lao động. Hình thức công khai: Thông báo bằng văn bản, niêm yết tại cơ quan, đơn vị; công bố tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị. Thời điểm công khai chậm nhất 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành công việc thu, nộp Quỹ.

2. Cấp xã phải công khai kết quả thu, nộp; danh sách người dân đã đóng Quỹ trên địa bàn xã. Hình thức công khai: Báo cáo giải trình công khai tại cuộc họp tổng kết hàng năm; niêm yết tại trụ sở UBND cấp xã, Trung tâm văn hóa các thôn, buôn, bon và thông báo trên phương tiện truyền thanh cấp xã.

V. Tổ chức thực hiện

1. Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh có trách nhiệm thông báo chi tiết Kế hoạch thu, nộp và miễn, giảm Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2021 (Đợt 1) đến các cơ quan, tổ chức và UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa; đôn đốc thực hiện việc thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai theo quy định hiện hành; tham mưu cho UBND tỉnh xử lý các tổ chức, cá nhân không chấp hành nghĩa vụ thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai theo quy định; báo cáo kết quả thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2021 (Đợt 1) về UBND tỉnh trước ngày 30/7/2021.

2. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức (có tên trong phụ lục 02) có trách nhiệm trực tiếp thu Quỹ trong cơ quan, đơn vị mình nộp vào tài khoản Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh (theo số tài khoản: 3761.0.9079918.91049, mở tại Kho bạc Nhà nước Đắk Nông) đúng thời gian quy định.

3. UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa thực hiện phân cấp, quản lý và sử dụng Quỹ phòng, chống thiên tai theo đúng quy định tại Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 của UBND tỉnh; tổ chức, triển khai công tác thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai của các cơ quan, đơn vị cấp huyện, thành phố Gia Nghĩa; chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn thu, nộp Quỹ đối với các đối tượng do mình quản lý; báo cáo kết quả thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2021 về UBND tỉnh (thông qua Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh) trước ngày 30 tháng 6 năm 2021.

4. UBND cấp xã thực hiện phân cấp, quản lý và sử dụng Quỹ phòng, chống thiên tai theo đúng quy định tại Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 của UBND tỉnh; tổ chức thu Quỹ phòng, chống thiên tai đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc đơn vị cấp xã và các đối tượng lao động khác trên địa bàn theo quy định và nộp vào tài khoản thu Quỹ phòng, chống thiên tai cấp huyện; báo cáo kết quả thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2021 về UBND cấp huyện trước ngày 15 tháng 6 năm 2021.

5. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, công dân có trách nhiệm, nghĩa vụ thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai và công khai kết quả thực hiện theo quy định.

6. Sở Nội vụ căn cứ vào báo cáo kết quả thu, nộp Quỹ của các đơn vị, tổ chức, để đánh giá, trừ điểm thi đua đối với các tổ chức, đơn vị nộp Quỹ trễ hoặc không nộp Quỹ năm 2021.

7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ chức năng nhiệm vụ, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra, thanh tra và xử lý các đơn vị vi phạm hành chính về lĩnh vực Quỹ phòng, chống thiên tai theo Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ.

VI. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai theo quy định thì xử phạt theo Điều 11, Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều.

Trên đây là Kế hoạch thu, nộp và miễn, giảm Quỹ phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2021 (Đợt 1); yêu cầu các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện; trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, báo cáo về UBND tỉnh (thông qua Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh) để chỉ đạo kịp thời. /.

Nơi nhận:

- Ban Chỉ đạo TW về PCTT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Phòng, chống thiên tai;
- Chi cục PCTT khu vực MTTN;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, CTTĐT, KTN(L).



KẾ HOẠCH THU, NỢP VÀ MIỄN, GIẢM QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG NĂM 2021 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Kế hoạch số 129/KH-UBND ngày 15/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: Đồng



STT	ĐƠN VỊ	Kế hoạch thu, nộp Quỹ sau khi đã trừ miễn, giảm		TỔNG THU	Số tiền được miễn, giảm thu Quỹ		TỔNG GIẢM
		Số tiền thu Quỹ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động	Số tiền thu Quỹ tại cấp xã		Số tiền miễn, giảm thu Quỹ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động	Số tiền miễn, giảm thu Quỹ tại cấp xã	
I	Các huyện, thành phố			4.045.028.000			587.429.000
1	Thành phố Gia Nghĩa	217.640.000	110.200.000	327.840.000			0
2	Huyện Đắk Glong	281.546.096	24.917.989	306.464.000	152.620		152.620
3	Huyện Tuy Đức	304.590.000	57.581.000	362.171.000	453.000	425.985.000	426.438.000
4	Huyện Đắk Rlấp	107.804.593	293.556.821	401.361.000			0
5	Huyện Đắk Song	238.425.900	273.282.500	511.708.000			0
6	Huyện Đắk Mil	429.081.523	250.560.040	679.642.000			0
7	Huyện Cư Jút	316.630.000	381.370.000	698.000.000			0
8	Huyện Krông Nô	437.690.000	320.152.000	757.842.000		160.838.000	160.838.000
II	Khối Đảng, hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang tỉnh	1.619.972.000	-	1.619.972.000	4.362.000	-	4.362.000
	Tổng cộng (I+II)			5.665.000.000			591.791.000

Phụ lục 02

KẾ HOẠCH THU, NỘP VÀ MIỄN, GIẢM THU QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CỦA KHỐI ĐẢNG, CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP LƯU LƯỢNG VỮ TRANG TỈNH ĐẮK NÔNG NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch số: 122/KH-UBND ngày 15/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

DVT: Đồng



STT	Tên cơ quan, đơn vị	Kế hoạch thu, nộp Quỹ sau khi đã trừ miễn, giảm		Số tiền được miễn, giảm thu Quỹ		Ghi chú
		Số người	TỔNG THU	Số người	TỔNG GIẢM	
1	Bảo hiểm xã hội tỉnh	76	16.500.000			
2	Cục Thống kê tỉnh	25	4.700.000			
3	Cục Thuế tỉnh (bao gồm Văn phòng tỉnh và các Chi cục Thuế khu vực)	289	63.074.287			
4	Cục Thi hành án Dân sự tỉnh	28	4.778.389			
5	Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh Đắk Nông	43	8.529.000			
6	Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh	64	10.082.000			
7	Tòa án Nhân dân tỉnh	42	10.447.406			
8	Kho bạc Nhà nước Đắk Nông	138	31.136.000			
8.1	Kho bạc Nhà nước Đắk Nông	55	13.236.000			
8.2	Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước huyện Đắk Rlấp	12	2.446.000			
8.3	Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước huyện Đắk Mil	12	2.699.000			
8.4	Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước huyện Đắk Song	11	2.465.000			
8.5	Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước huyện Cư Jút	13	2.925.000			
8.6	Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước huyện Krông Nô	12	2.835.000			
8.7	Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước huyện Đắk Glông	12	2.160.000			
8.8	Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước huyện Tuy Đức	11	2.370.000			
9	Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Đắk Nông	107	12.442.727			
9.1	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Đắk Nông	28	3.605.455			
9.2	Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Đắk Rlấp	12	1.357.273			
9.3	Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Đắk Mil	12	1.357.273			
9.4	Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Đắk Song	11	1.224.545			
9.5	Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Cư Jút	11	1.224.545			
9.6	Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Krông Nô	12	1.357.273			
9.7	Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Đắk Glông	11	1.224.545			
9.8	Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Tuy Đức	10	1.091.818			
10	Văn phòng Tỉnh ủy	66	18.662.250			
11	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	30	8.423.850			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Kế hoạch thu, nộp Quỹ sau khi đã trừ miễn, giảm		Số tiền được miễn, giảm thu Quỹ		Ghi chú
		Số người	TỔNG THU	Số người	TỔNG GIẢM	
12	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	25	5.130.010			
13	Ban Dân vận Tỉnh ủy	14	4.407.014			
14	Ban Nội chính Tỉnh ủy	11	2.616.122			
15	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	27	6.892.418			
16	Đảng ủy Khối các cơ quan và Doanh nghiệp	27	6.017.402			
17	Báo Đắk Nông	36	9.686.114			
18	Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh	7	1.270.645			
19	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	41	10.899.479			
20	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	109	24.350.331			
20.1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	87	20.654.174			
20.2	Trung tâm Hành chính công	22	3.696.157			
21	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	25	4.949.000			
22	Sở Kế hoạch và Đầu tư	60	12.650.084			
22.1	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	37	8.198.000			
22.2	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	23	4.452.084			
23	Sở Tài chính	55	9.628.292			
24	Sở Nội vụ	81	17.182.049			
24.1	Văn phòng Sở Nội vụ	48	10.146.982			
24.2	Ban Thi đua - Khen thưởng	10	2.297.268			
24.3	Ban Tôn giáo tỉnh	13	2.885.973			
24.4	Trung tâm lưu trữ tỉnh	10	1.851.826			
25	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.657	324.860.827			
25.1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	48	12.636.000			
25.2	Trung tâm Hỗ trợ Giáo dục hoà nhập	19	3.012.005			
25.3	Trung tâm Giáo dục Thường xuyên - Ngoại ngữ	26	5.504.796			
25.4	Trường THPT Chuyên Nguyễn Chí Thanh - TP. Gia Nghĩa	76	13.644.739			
25.5	Trường THPT Chu Văn An - TP. Gia Nghĩa	67	16.005.703			
25.6	Trường THPT Gia Nghĩa	58	13.045.002			
25.7	Trường THPT DTNT N'Trang Long - TP. Gia Nghĩa	59	13.167.480			
25.8	Trường THPT Đắk Glong	37	8.870.942			
25.9	Trường THPT Lê Duẩn - Huyện Đắk Glong	34	5.761.899			
25.10	Trường PTDTNT THCS và THPT Đắk Glong	31	4.933.431			
25.11	Trường THPT Phạm Văn Đồng - Huyện Đắk R'lấp	76	14.389.207			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Kế hoạch thu, nộp Quỹ sau khi đã trừ miễn, giảm		Số tiền được miễn, giảm thu Quỹ		Ghi chú
		Số người	TỔNG THU	Số người	TỔNG GIẢM	
25.12	Trường THPT Trường Chinh - Huyện Đắk R'lấp	57	8.184.580			
25.13	Trường THPT Nguyễn Tất Thành - Huyện Đắk R'lấp	59	10.350.280			
25.14	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu - Huyện Đắk R'lấp	39	9.858.662			
25.15	Trường PTDTNT THCS và THPT Đắk R'lấp	31	5.912.736	2	303.639	
25.16	Trường THPT Phan Chu Trinh - Huyện Cư Jút	80	13.789.486			
25.17	Trường THPT Phan Bội Châu - Huyện Cư Jút	79	12.512.255			
25.18	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm - Huyện Cư Jút	49	7.545.670			
25.19	Trường PTDTNT THCS và THPT Cư Jút	34	5.573.841			
25.20	Trường THPT Krông Nô - Huyện Krông Nô	91	18.570.114			
25.21	Trường THPT Trần Phú - Huyện Krông Nô	39	6.977.052			
25.22	Trường THPT Hùng Vương - Huyện Krông Nô	30	6.595.539	1	144.095	
25.23	Trường PTDTNT THCS và THPT Krông Nô	29	4.122.375			
25.24	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Huyện Đắk Mil	76	18.382.213	2	449.970	
25.25	Trường THPT Đắk Mil	72	16.364.830			
25.26	Trường THPT Nguyễn Du - Huyện Đắk Mil	56	10.073.360			
25.27	Trường THPT Quang Trung - Huyện Đắk Mil	48	9.325.000			
25.28	Trường PTDTNT THCS và THPT Đắk Mil	32	6.297.997	1	163.103	
25.29	Trường THPT Đắk Song	59	11.775.342			
25.30	Trường THPT Phan Đình Phùng - Huyện Đắk Song	34	7.209.568			
25.31	Trường THPT Lương Thế Vinh - Huyện Đắk Song	30	6.072.798			
25.32	Trường PTDTNT THCS và THPT Đắk Song	28	4.253.000			
25.33	Trường THPT Lê Quý Đôn - Huyện Tuy Đức	46	8.380.000			
25.34	Trường PTDTNT THCS và THPT Tuy Đức	28	5.762.925			
26	Sở Y tế	604	117.852.367			
26.1	Văn phòng Sở Y tế	38	9.005.850			
26.2	Trung tâm Pháp y	10	2.023.678			
26.3	Chi cục An toàn Vệ sinh thực phẩm	11	2.645.550			
26.4	Chi cục Dân số Kế hoạch hóa Gia đình	11	2.757.464			
26.5	Trung tâm Giám định Y khoa	11	2.005.174	2	343.086	
26.6	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	379	72.745.825			
26.7	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	144	26.668.826			
27	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	829	127.296.492			
27.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	57	13.142.486			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Kế hoạch thu, nộp Quỹ sau khi đã trừ miễn, giảm		Số tiền được miễn, giảm thu Quỹ		Ghi chú
		Số người	TỔNG THU	Số người	TỔNG GIẢM	
27.2	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	41	8.664.000			
27.3	Trung tâm Khuyến Nông	23	4.418.804			
27.4	Chi cục Kiểm lâm	178	37.943.000			
27.4.1	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm	40	8.760.000			
27.4.2	Đội Kiểm lâm Cơ động và Phòng cháy chữa cháy rừng	15	2.950.000			
27.4.3	Hạt Kiểm lâm huyện Đắk Mil	11	2.247.000			
27.4.4	Hạt Kiểm lâm huyện Đắk Glong	23	4.726.000			
27.4.5	Hạt Kiểm lâm huyện Cư Jút	16	3.723.000			
27.4.6	Hạt Kiểm lâm huyện Đắk R'lấp	8	1.916.000			
27.4.7	Hạt Kiểm lâm huyện Tuy Đức	21	4.174.000			
27.4.8	Hạt Kiểm lâm huyện Krông Nô	14	3.296.000			
27.4.9	Hạt Kiểm lâm huyện Đắk Song	18	3.466.000			
27.4.10	Hạt Kiểm lâm thành phố Gia Nghĩa	12	2.685.000			
27.5	Chi cục Phát triển nông nghiệp	41	8.941.138			
27.6	Trạm Kiểm dịch động thực vật	25	4.874.731			
27.7	Chi cục Phát triển nông thôn	19	4.452.391			
27.8	Chi cục Thủy lợi	14	2.901.498	1	163.653	
27.9	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	9	1.774.502			
27.10	Ban quản lý Rừng phòng hộ Thác Mơ	-	-			Nộp ở huyện
27.11	Trung tâm Quy hoạch Khảo sát thiết kế Nông lâm nghiệp	8	1.606.928			
27.12	Vườn Quốc gia Tà Đùng	50	8.122.000			
27.13	Ban quản lý Rừng phòng hộ Gia Nghĩa	21	4.546.406			
27.14	Ban quản lý Rừng phòng hộ Vành đai biên giới	25	2.074.464			
27.15	Ban quản lý khu Nông nghiệp Ứng dụng Công nghệ cao	12	1.967.381			
27.16	Khu bảo tồn Thiên nhiên Năm Nung	63	4.230.588			
27.17	Ban quản lý Rừng phòng hộ Nam Cát Tiên	43	10.500.000	2	488.000	
27.18	Ban quản lý Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Đắk Nông (VNSAT)	11	1.864.545			
27.19	Trung tâm Giống thủy sản	7	1.093.163			
27.20	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới tỉnh	4	1.343.467			
27.21	Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Măng	-	2.835.000			
28	Sở Xây dựng	40	9.557.000			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Kế hoạch thu, nộp Quỹ sau khi đã trừ miễn, giảm		Số tiền được miễn, giảm thu Quỹ		Ghi chú
		Số người	TỔNG THU	Số người	TỔNG GIẢM	
29	Sở Công Thương	50	11.088.000			
29.1	Văn phòng Sở Công Thương	35	8.320.000			
29.2	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	15	2.768.000			
30	Sở Tài nguyên và Môi trường	164	20.853.000			
30.1	Quỹ Bảo vệ môi trường	15	1.800.000			
30.2	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	49	7.500.000			
30.3	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	40	5.353.000			
30.4	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	28	2.500.000			
30.5	Trung tâm Quan trắc	32	3.700.000			
31	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	117	24.556.131			
31.1	Văn phòng Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	51	12.577.383			
31.2	Trung tâm Dịch vụ việc làm	35	6.818.748			
31.3	Trung tâm Bảo trợ xã hội	31	5.160.000			
32	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	158	31.677.339			
32.1	Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	46	10.227.421			
32.2	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh	25	4.845.801			
32.3	Đoàn Ca múa nhạc dân tộc	31	5.935.124			
32.4	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh	29	5.241.973			
32.5	Thư viện	13	2.591.624			
32.6	Bảo tàng tỉnh	14	2.835.396			
33	Sở Thông tin và Truyền thông	42	10.995.000			
33.1	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	35	8.857.000			
33.2	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	7	2.138.000			
34	Sở Khoa học và Công nghệ	60	17.090.652			
34.1	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	38	12.807.203			
34.2	Trung tâm Thông tin, Kỹ thuật và Ứng dụng Khoa học Công nghệ	22	4.283.449			
35	Sở Tư pháp	54	11.952.876			
35.1	Văn phòng Sở Tư pháp	34	7.742.948			
35.2	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh	15	3.053.823			
35.3	Trung tâm Dịch vụ đấu giá Tài sản tỉnh	5	1.156.105			
36	Sở Giao thông Vận tải	62	13.848.635			
36.1	Văn phòng Sở Giao thông Vận tải	48	10.677.345			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Kế hoạch thu, nộp Quỹ sau khi đã trừ miễn, giảm		Số tiền được miễn, giảm thu Quỹ		Ghi chú
		Số người	TỔNG THU	Số người	TỔNG GIẢM	
36.2	Ban Quản lý bảo trì đường bộ	14	3.171.290			
37	Ban An toàn giao thông	4	1.153.243			
38	Ban Dân tộc	20	4.176.825			
39	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	15	3.165.000			
40	Ban Quản lý dự án Giao thông, Dân dụng, Công nghiệp	43	4.116.650			
41	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn	35	6.772.000			
42	Ban Quản lý Công viên địa chất Đắk Nông	1	332.000			
43	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	83	11.032.614			
44	Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh	6	1.279.158			
45	Liên minh Hợp tác xã	17	2.290.000			
46	Liên đoàn Lao động tỉnh	28	6.740.000			
47	Hội Cựu chiến binh tỉnh	8	1.898.757			
48	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	23	3.760.981			
49	Hội Đông y tỉnh	4	1.004.000			
50	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	9	2.154.445			
51	Hội Nhà báo tỉnh	2	400.000			
52	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	10	1.888.365			
53	Hội Khuyến học tỉnh	3	546.000			
54	Hội Nông dân tỉnh	24	5.979.068			
54.1	Văn phòng Hội Nông dân tỉnh	19	4.994.781			
54.2	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân	5	984.287			
55	Thanh tra tỉnh	35	8.160.300			
56	Tỉnh Đoàn	28	5.306.524			
57	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (bao gồm các huyện và thành phố Gia Nghĩa)	126	14.868.000			
58	Viện thông Đắk Nông (bao gồm các huyện và thành phố Gia Nghĩa)	106	12.508.000			
59	Bưu điện tỉnh Đắk Nông (bao gồm các huyện và thành phố Gia Nghĩa)	158	18.644.000			
60	Trường Chính trị tỉnh	43	7.590.131			
61	Trường Cao đẳng công đồng	54	8.393.612			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Kế hoạch thu, nộp Quỹ sau khi đã trừ miễn, giảm		Số tiền được miễn, giảm thu Quỹ		Ghi chú	
		Số người	TỔNG THU	Số người	TỔNG GIẢM		
62	Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Tâm Thắng	17	2.778.644				
63	Cục Quản lý thị trường tỉnh	41	7.669.622	6	1.473.165		
64	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh (bao gồm các huyện, thành phố Gia Nghĩa)	-	116.775.000	3	833.024		
65	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (bao gồm các huyện, thành phố Gia Nghĩa)	-	70.500.000				
66	Công an tỉnh (không bao gồm công an các huyện, thành phố Gia Nghĩa)	-	273.575.850				
Tổng cộng			-	1.619.972.000	20	4.362.000	

(Bảng chữ: Một tỷ sáu trăm mười chín triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn đồng)

